

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 4.2020

Mẫu số B01-CTCK/HN: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mẫu số B02-CTCK/HN: Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Mẫu số B03b-CTCK/HN: Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mẫu số B05-CTCK/HN: Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +130)	100		12,793,253,609,747	11,239,326,733,659
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		12,770,938,291,296	11,222,436,388,453
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	595,786,368,281	613,548,205,346
1.1.	Tiền	111.1		509,970,753,138	611,548,205,346
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		85,815,615,143	2,000,000,000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	3.1	1,053,696,336,710	1,225,827,562,207
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	3,266,200,000,000	5,547,838,125,244
4.	Các khoản cho vay	114	3.4	4,705,953,781,456	2,887,072,098,158
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3	2,964,011,269,412	783,059,553,715
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(36,921,976,189)	(53,730,147,534)
7.	Các khoản phải thu từ TSTC	117		172,922,801,696	208,216,106,861
7.1	Phải thu từ bán các TSTC	117.1		3,862,404,392	24,503,687,339
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	5.1	169,060,397,304	183,712,419,522
7.2.1.	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>		-	-
7.2.2.	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		169,060,397,304	183,712,419,522
8.	Trả trước cho người bán	118		28,884,911,877	5,232,852,538
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	5.2	60,445,018,976	10,035,246,347
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	6	(40,040,220,923)	(4,663,214,429)
	II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	130		22,315,318,451	16,890,345,206
1.	Tạm ứng	131		2,026,345,183	1,986,563,697
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7	9,534,491,249	12,048,535,591
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,356,646,001	2,838,830,443
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		30,971,290	16,415,475
6.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		50,539,728	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		7,316,325,000	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220+ 230 + 240 + 250 - 260)	200		1,748,853,294,034	337,707,594,352
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		1,542,991,011,200	116,566,174,695
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2.	Các khoản đầu tư	212		1,542,991,011,200	116,566,174,695
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	3.2	1,530,000,000,000	105,075,141,095
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		12,991,011,200	11,491,033,600
3.	Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		-	-
II.	Tài sản cố định	220		44,263,758,743	56,499,199,521
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	34,270,071,770	41,921,375,951
	- Nguyên giá	222		113,460,955,260	108,480,518,260
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(79,190,883,490)	(66,559,142,309)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
	- Đánh giá TSCĐTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	9	9,993,686,973	14,577,823,570
	- Nguyên giá	228		89,554,133,745	86,631,691,707
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(79,560,446,772)	(72,053,868,137)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,013,204,000	500,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		160,585,320,091	164,142,220,136
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	7	11,320,652,391	10,526,417,793
3.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		18,494,128,402	19,788,798,902
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	20,000,000,000	20,000,000,000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		96,240,576,103	96,870,960,625
6.	Lợi thế thương mại	256		14,529,963,195	16,956,042,816
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,542,106,903,781	11,577,034,328,011
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		10,718,032,545,978	8,328,523,064,489
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		10,601,376,467,263	7,923,006,634,070
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	15	9,458,280,000,000	6,553,608,086,436
1.1.	Vay ngắn hạn	312		9,458,280,000,000	6,553,608,086,436
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		600,000,000,000	700,000,000,000
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	10	314,095,655,220	513,386,234,368
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	3,273,109,337	563,459,180
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		9,257,294,675	14,830,824,853
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	11	90,429,235,445	53,298,209,248

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11.	Phải trả người lao động	323		17,601,169,486	3,706,278,186
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		5,880,048,035	4,911,706,497
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12	46,304,543,983	62,924,952,518
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		2,126,250,000	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	14	43,209,226,859	1,334,572,791
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		10,919,934,223	14,442,309,993
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		116,656,078,715	405,516,430,419
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		103,641,000,000	403,641,000,000
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		13,015,078,715	1,875,430,419
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,824,074,357,803	3,248,511,263,522
I.	Vốn chủ sở hữu	410		3,824,074,357,803	3,248,511,263,522
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,124,147,577,527	2,124,678,479,777
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		121,220,121,529	121,224,048,620
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(201,374,234,002)	(200,847,258,843)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		110,450,962,668	110,445,504,860
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		81,149,235,665	81,143,777,857
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	17	1,508,326,581,943	932,243,501,028
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,434,076,359,163	1,036,985,671,200
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		74,250,222,780	(104,742,170,172)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)	440		14,542,106,903,781	11,577,034,328,011

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT					
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		101,986,716,060	101,986,716,060
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		208,520,766	208,565,480
7.	Cổ phiếu quỹ	007		11,909,403	11,864,808
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		432,801,122,000	432,893,598,000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		22,994,310,000	4,350,000
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		10,282,980,200	456,354,506,000
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		762,207,400,000	582,998,330,000
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14.	Chứng quyền	014		12,203,350	9,008,770
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		38,287,130,757,900	36,355,753,460,800
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		29,169,649,431,800	30,273,992,257,100
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		7,574,509,790,000	5,661,496,940,000
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		275,744,000,000	100,631,610,000
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		1,267,227,536,100	319,632,653,700
f.	<i>Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
g.	<i>Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	021.7		-	-
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		479,383,940,000	717,384,940,000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		470,493,200,000	692,315,920,000
b.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		8,890,740,000	25,069,020,000
c.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
d.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		2,239,432,423,600	277,909,615,800
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		5,506,811,210,941	1,559,519,771,197
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		3,304,447,578,985	1,179,115,822,058
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		2,201,299,041,600	378,912,315,900
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		285,380,356	265,353,239

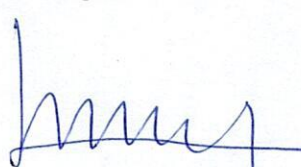
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		150,878,470	179,154,519
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		134,501,886	86,198,720
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		779,210,000	1,226,280,000
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		5,518,279,036,522	1,557,976,371,670
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		5,359,417,800,817	1,466,131,176,707
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		158,861,235,705	91,845,194,963
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		779,210,000	1,226,280,000
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	033		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	034		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,197,597,035	317,119,527
13.	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	036		150,166,621,638	140,210,482,689

Người lập



Bà Nguyễn Khánh Ly
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

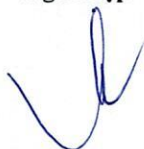
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		348,445,083,732	52,212,951,068	765,864,501,303	279,673,321,665
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1a	221,502,700,913	77,348,559,746	590,391,121,104	250,986,214,708
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		102,612,570,445	(50,716,091,945)	127,644,144,096	(1,372,538,765)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.1b	35,102,892,474	5,757,288,227	61,600,930,163	26,812,728,962
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		(10,773,080,100)	19,823,195,040	(13,771,694,060)	3,246,916,760
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.1c	98,753,552,528	110,760,770,338	372,803,596,131	391,388,941,607
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.1d	113,539,586,647	111,444,497,311	361,211,716,848	407,908,597,611
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	19.1e	(19,497,454,002)	(2,449,507,215)	55,138,806,916	20,345,546,486
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		177,800,885,697	78,731,016,384	478,193,414,913	335,409,939,972
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		17,968,758,872	10,206,475,693	34,775,482,452	23,726,357,435
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		(5,133,091,392)	4,520,116,031	24,140,872,941	24,316,979,055
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		3,718,829,327	3,032,995,008	13,845,345,002	12,904,794,156
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		306,365,438	-	306,365,438	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2,382,692,881	1,457,906,553	9,636,041,782	6,203,553,887
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		738,285,209,728	369,917,221,171	2,115,916,143,726	1,501,878,031,874
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		92,256,557,892	(69,456,938,254)	274,083,678,788	98,651,048,060

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	19.2a	117,365,660,206	24,573,953,439	351,612,446,309	96,998,876,999
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(26,637,653,656)	(94,913,203,686)	(80,801,178,472)	(222,603,048)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		(1,339,284,358)	882,311,993	25,494,191	1,874,774,109
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		2,867,835,700	-	3,246,916,760	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		4,443,309,219	-	5,250,000,000	-
2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		14,237,777,412	29,987,982,403	18,496,012,369	34,061,302,931
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		67,254,283,277	35,291,467,068	194,472,630,819	154,992,042,374
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		4,098,726,208	3,344,760,825	16,248,541,264	14,251,552,041
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		(58,750,000)	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		12,143,244,913	-	16,008,534,613	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)	40		194,375,148,921	(832,727,958)	524,559,397,853	301,955,945,406
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	280,279,646	1,030,984,403	2,576,553,138	4,852,262,131

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)	50		280,279,646	1,030,984,403	2,576,553,138	4,852,262,131
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1,844,224,428	535,741,671	2,990,681,598	3,152,293,051
4.2. Chi phí lãi vay	52		84,927,907,662	119,754,781,172	368,827,899,540	436,245,477,652
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)	60	21	86,772,132,090	120,290,522,843	371,818,581,138	439,397,770,703
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		203,923,044	-	514,580,650	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	139,054,030,933	84,515,158,504	357,848,722,269	309,408,701,929
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 - 60-61-62)	70		318,160,254,386	166,975,252,185	863,751,414,954	455,967,875,967
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	23	(1,030,884,032)	26,324,861,703	70,295,442	26,832,041,932
8.2. Chi phí khác	72	24	(500,976,548)	1,455,448,105	1,324,581,550	3,248,941,320
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(529,907,484)	24,869,413,598	(1,254,286,108)	23,583,100,612
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		317,630,346,902	191,844,665,783	862,497,128,846	479,550,976,579
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		150,446,854,785	192,254,914,787	671,070,417,098	500,401,394,696
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		167,183,492,117	(410,249,004)	191,426,711,748	(20,850,418,117)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		61,727,589,442	41,991,521,206	165,410,353,586	96,892,431,199
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	25	55,758,397,619	42,180,719,343	152,976,034,790	101,004,369,983
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	25	5,969,191,823	(189,198,137)	12,434,318,796	(4,111,938,784)

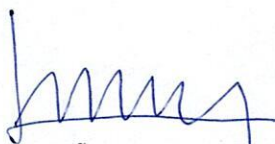
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		255,902,757,460	149,853,144,577	697,086,775,260	382,658,545,380
Tổng thu nhập toàn diện	400		255,902,757,460	149,853,144,577	697,086,775,260	382,658,545,380
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		255,902,757,460	149,853,144,577	697,086,775,260	382,658,545,380
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		1,227	717	3,343	1,835
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập



Bà Nguyễn Khánh Ly
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		862,497,128,846	479,550,976,579
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		409,961,134,126	492,684,262,416
- Khấu hao TSCĐ	03		20,138,319,816	20,716,375,564
- Các khoản dự phòng	04		18,568,835,149	33,838,699,883
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	(535,741,671)
- Chi phí lãi vay	06		368,827,899,540	436,245,477,652
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	07		-	
- Dự thu tiền lãi	08		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		2,426,079,621	2,419,450,988
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3,246,916,760	1,372,538,765
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		3,246,916,760	1,372,538,765
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	
- Lỗ khác	17		-	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(113,872,450,036)	(3,246,916,760)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(113,872,450,036)	(3,246,916,760)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(3,554,804,470,308)	(1,572,128,708,560)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		299,775,369,593	(406,909,890,674)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		855,213,288,739	(181,583,266,339)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,818,881,683,298)	(304,597,792,031)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(2,180,951,715,697)	(396,028,651,474)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		20,641,282,947	45,792,633,850
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		14,652,022,218	(104,964,731,530)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(74,061,831,968)	(1,790,669,656)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(7,243,537,522)	(25,731,222,337)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(3,921,950,799)	1,466,977,120
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1,719,809,744	(8,478,742,842)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(138,835,667,283)	(78,926,809,123)
- Lãi vay đã trả	44		(381,526,357,276)	(466,134,269,936)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(214,077,293,811)	353,437,151,923
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		968,341,538	1,882,841,523
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		22,925,563,147	(5,282,652,984)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		13,894,891,300	(3,289,839,376)
- Tăng (giảm) phải trả về sửa lỗi giao dịch các TSTC	49		-	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		34,904,998,120	9,010,225,326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2,392,971,740,612)	(601,767,847,560)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(7,938,329,038)	(4,312,719,774)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	9,691,666
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(34,777,283,600)
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	25,286,250,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(7,938,329,038)	(13,794,061,708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		9,600,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(540,502,250)	(1,715,250)
3. Tiền vay gốc	73		121,625,657,271,217	183,184,482,060,977
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		121,625,657,271,217	183,184,482,060,977
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(119,120,985,357,653)	(182,766,675,072,848)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(119,120,985,357,653)	(182,766,675,072,848)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(120,992,778,729)	(104,092,915,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		2,383,148,232,585	313,712,357,879
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(17,761,837,065)	(301,849,551,389)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		613,548,205,346	915,397,756,735
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		613,548,205,346	915,397,756,735
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		611,548,205,346	507,397,756,735
- Các khoản tương đương tiền	102.2		2,000,000,000	408,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		595,786,368,281	613,548,205,346
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		595,786,368,281	613,548,205,346
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		509,970,753,138	611,548,205,346
- Các khoản tương đương tiền	104.2		85,815,615,143	2,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG

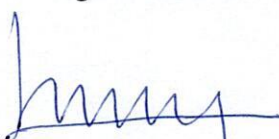
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/12/2020	Lũy kế đến ngày 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		148,259,005,806,681	84,934,206,645,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(148,258,985,779,564)	(84,934,033,147,800)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		3,946,637,022,521	(433,950,799,878)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		11,637,160,707,821	3,243,857,523,792
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(11,636,526,317,715)	(3,243,682,702,459)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		3,947,291,439,744	(433,602,481,245)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,559,519,771,197	1,993,122,252,442
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,559,519,771,197	1,993,122,252,442
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		1,178,798,702,531	1,523,092,253,747
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	Theo Thông tư		378,912,315,900	468,569,564,560
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		265,353,239	91,855,939
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1,543,399,527	1,368,578,196
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		5,506,811,210,941	1,559,519,771,197
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		5,506,811,210,941	1,559,519,771,197
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		3,303,249,981,950	1,178,798,702,531
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		2,201,299,041,600	378,912,315,900
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		285,380,356	265,353,239
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		1,976,807,035	1,543,399,527

Người lập



Bà Nguyễn Khánh Ly
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	2019		2020		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Biến động vốn chủ sở hữu		2,982,929,852,653	3,248,511,263,522	439,356,043,523	174,001,084,626	696,557,188,626	120,994,094,345	3,248,284,811,550	3,824,074,357,803
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,325,525,738,620	2,325,525,738,620	-	-	-	3,927,091	2,325,525,738,620	2,325,521,811,529
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,204,301,690,000	2,204,301,690,000	-	-	-	-	2,204,301,690,000	2,204,301,690,000
Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		121,224,048,620	121,224,048,620	-	-	-	3,927,091	121,224,048,620	121,220,121,529
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(200,845,543,593)	(200,847,258,843)	(1,715,250)	-	(540,502,250)	(13,527,091)	(200,847,258,843)	(201,374,234,002)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		90,351,911,844	110,445,504,860	19,980,367,030	-	5,457,808	-	110,332,278,874	110,450,962,668
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		61,050,184,841	81,143,777,857	19,980,367,030	-	5,457,808	-	81,030,551,871	81,149,235,665
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		706,847,560,941	932,243,501,028	399,397,024,713	174,001,084,626	697,086,775,260	121,003,694,345	932,243,501,028	1,508,326,581,943
Lợi nhuận đã thực hiện (*)		794,851,251,780	1,036,985,671,200	399,397,024,713	157,262,605,293	518,094,382,308	121,003,694,345	1,036,985,671,200	1,434,076,359,163
Lợi nhuận chưa thực hiện		(88,003,690,839)	(104,742,170,172)	-	16,738,479,333	178,992,392,952	-	(104,742,170,172)	74,250,222,780
Cộng		2,982,929,852,653	3,248,511,263,522	439,356,043,523	174,001,084,626	696,557,188,626	120,994,094,345	3,248,284,811,550	3,824,074,357,803

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

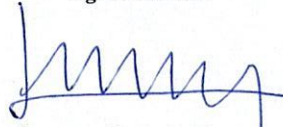
Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	2019		2020		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		2,982,929,852,653	3,248,511,263,522	439,356,043,523	174,001,084,626	696,557,188,626	120,994,094,345	3,248,284,811,550	3,824,074,357,803

Người lập biểu


Bà Nguyễn Khánh Ly
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2020

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 31/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2019.

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 931 nhân viên (31/12/2019: 884 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận ĐKDN số 0108599981 cấp ngày 24/01/2019	Công thông tin	20 tỷ đồng	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

Công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Vndirect cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020 bao gồm Công ty, công ty con.

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 20/04/2018

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Cở sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Vndirect (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tài chính giữa công ty hoặc công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các tài khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- § các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- § các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- § các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ı các khoản cho vay và các khoản phải thu;

- j các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- j các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- j *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- j *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

§ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC) và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM thì Công ty căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty để xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư (nếu có)

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất

Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2020 (tiếp)

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

· nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm

· dụng cụ văn phòng 03 – 10 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ**4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:****(a) Phải thu và dự thu cổ tức:**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2020 (tiếp)

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	31/12/2020	31/12/2019
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	509,886,307,771	611,404,173,497
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	84,445,367	144,031,849
Các khoản tương đương tiền	85,815,615,143	2,000,000,000
Cộng	595,786,368,281	613,548,205,346
2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		
CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (tr.đ)
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	162,857,523	19,337,280
- Trái phiếu	478,651,424	176,132,022
- Chứng khoán khác	69,664,275	39,422,674
Cộng	711,173,222	234,891,975

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2020 (tiếp)

b) Cửa Nhà đầu tư			
- Cổ phiếu		18,526,522,872	263,630,718
- Trái phiếu		2,266,000	234,724
- Chứng khoán khác		814,056,152	564,008,416
Cộng		19,342,845,024	827,873,858

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	949,613,888,808	1,053,696,336,710	1,488,731,482,174	1,225,827,562,207
Cộng	949,613,888,808	1,053,696,336,710	1,488,731,482,174	1,225,827,562,207

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	3,266,200,000,000	-	5,547,838,125,244	-
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1,530,000,000,000	-	105,075,141,095	-
Cộng	4,796,200,000,000	-	5,652,913,266,339	-

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	-	(***)	7,500,000,000	(***)
Chứng khoán nợ	2,964,011,269,412	2,964,011,269,412	775,559,553,715	775,559,553,705
Trong đó:	-	-	-	-
- Trái phiếu Chính Phủ	334,183,750,000	334,183,750,000	494,224,999,990	494,224,999,990
- Trái phiếu doanh nghiệp	603,127,587,225	603,127,587,225	180,652,730,125	180,652,730,115
- Chứng chỉ tiền gửi	2,026,699,932,187	2,026,699,932,187	100,681,823,600	100,681,823,600
Cộng	2,964,011,269,412	-	783,059,553,715	-

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	4,304,069,699,912	-	2,766,971,113,041	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	401,884,081,544	-	110,420,985,117	-
Cho vay khác	-	-	9,680,000,000	-
Cộng	4,705,953,781,456	-	2,887,072,098,158	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2020 (tiếp)

4	Tình hình biến động giá trị của tài sản tài chính (Xem phụ lục 01)		
5	Các khoản phải thu		
5.1	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	31/12/2020	31/12/2019
	Dự thu cổ tức	879,809,478	292,860,300
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	123,032,028,353	122,691,501,823
	Dự thu lãi trái phiếu	3,336,998,669	4,828,822,092
	Dự thu lãi các khoản cho vay	41,811,560,804	55,899,235,307
	Cộng	169,060,397,304	183,712,419,522
5.2	Các khoản phải thu khác	31/12/2020	31/12/2019
	Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
	Phải thu khác	58,481,243,643	8,071,471,014
	Cộng	60,445,018,976	10,035,246,347
6	Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2020	31/12/2019
	Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
	Phải thu khác	38,076,445,590	2,699,439,096
		40,040,220,923	4,663,214,429
7	Chi phí trả trước		
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	31/12/2019
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	12,048,535,591	6,623,025,546
	Tăng trong năm	39,954,002,169	40,430,594,329
	Phân bổ trong năm	(42,468,046,511)	(35,005,084,284)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	9,534,491,249	12,048,535,591
b	Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	31/12/2019
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	10,526,417,793	7,473,184,996
	Tăng trong năm	10,958,041,528	10,940,038,034
	Phân bổ trong năm	(10,163,806,930)	(7,886,805,237)
	Thanh lý trong kỳ	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	11,320,652,391	10,526,417,793
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		

9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/12/2020	31/12/2019
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	86,631,691,707	83,084,078,207
	Tăng trong năm	2,922,442,038	3,547,613,500
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>89,554,133,745</u>	<u>86,631,691,707</u>
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	72,053,868,137	64,180,671,434
	Khấu hao trong năm	7,506,578,635	7,873,196,703
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>79,560,446,772</u>	<u>72,053,868,137</u>
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	14,577,823,570	18,903,406,773
	Số dư tại ngày cuối kỳ	<u>9,993,686,973</u>	<u>14,577,823,570</u>
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2020	31/12/2019
	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	11,561,273,608	4,126,631,230
	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	2,942,068,775	-
	Phải trả mua các tài sản tài chính	245,570,708,993	503,554,775,000
	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	54,021,603,844	5,704,828,138
	Cộng	<u>314,095,655,220</u>	<u>513,386,234,368</u>
11	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2020	31/12/2019
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	55,778,801,826	41,638,434,319
	Thuế Thu nhập cá nhân	33,536,184,267	11,221,755,880
	Thuế Giá trị gia tăng	1,114,249,352	438,019,049
	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	<u>90,429,235,445</u>	<u>53,298,209,248</u>
12	Chi phí phải trả	31/12/2020	31/12/2019
	Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả	15,040,101,490	61,806,964,833
	Chi phí phải trả khác	31,264,442,493	1,117,987,685
	Cộng	<u>46,304,543,983</u>	<u>62,924,952,518</u>
13	Phải trả người bán	31/12/2020	31/12/2019
	CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính	531,000,000	310,707,500
	Công ty cổ phần thực phẩm Homefood	2,500,000,000	-
	Cty CP APES	25,607,868	25,607,868
	Tổ chức trong nước khác	146,002,695	220,066,530
	Khác	70,498,774	7,077,282
	Cộng	<u>3,273,109,337</u>	<u>563,459,180</u>

14	Phải trả, phải nộp khác			31/12/2020	31/12/2019
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-	158,469,390
	Phải trả khác			43,209,226,859	1,176,103,401
	Cộng			43,209,226,859	1,334,572,791
15	Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
	Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	- Vay ngân hàng	6,553,608,086,436	121,325,657,271,217	118,420,985,357,653	9,458,280,000,000
	- Vay cá nhân	-	-	-	-
	- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
	Cộng	6,553,608,086,436	121,325,657,271,217	118,420,985,357,653	9,458,280,000,000
	- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	6,553,608,086,436	121,325,657,271,217	118,420,985,357,653	9,458,280,000,000
16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán			31/12/2020	31/12/2019
	- Tiền nộp ban đầu			20,000,000,000	20,000,000,000
	- Tiền nộp bổ sung			-	-
	- Tiền lãi phân bổ trong năm			-	-
	Cộng			20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối			31/12/2020	31/12/2019
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối			1,434,076,359,163	1,036,985,671,200
	Lợi nhuận chưa thực hiện			74,250,222,780	(104,742,170,172)
	Cộng			1,508,326,581,943	932,243,501,028
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn			Năm 2020	Năm 2019
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối tại thời điểm đầu năm			1,036,985,671,200	794,851,251,780
2	Lỗ chưa thực hiện tại thời điểm đầu năm			-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay			518,094,382,308	249,322,829,269
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn đến hiện tại (4)=(1-2 +/-3)			1,555,080,053,508	1,044,174,081,049
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận			10,915,616	12,544,746,138
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>			5,457,808	-
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>			5,457,808	-
	<i>Quỹ khen thưởng</i>			-	12,544,746,138
	<i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</i>			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2020 (tiếp)

6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	120,992,778,729	104,530,673,123
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	-	1,419,641,275
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	120,992,778,729	103,111,031,848

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

19 Thu nhập

19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2020	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	35,635,773	1,023,677,246,334	963,546,906,524	60,130,339,810
Cổ phiếu chưa niêm yết	31,306,401	350,095,504,309	266,928,257,080	83,167,247,229
Trái phiếu niêm yết	81,640,000	8,788,650,220,000	8,734,632,260,000	54,017,960,000
Trái phiếu chưa niêm yết	94,724,712	91,014,158,576,409	90,684,702,804,349	329,455,772,060
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	46,794,459,239	-	46,794,459,239
Chứng quyền phát hành niêm yết	27,906,670	64,060,805,505	80,886,148,271	16,825,342,766
	271,213,556	101,287,436,811,796	100,730,696,376,225	590,391,121,104

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/12/2020		31/12/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	35,102,892,474	61,600,930,163	26,812,728,962
	35,102,892,474	61,600,930,163	26,812,728,962

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		31/12/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	98,753,552,528	372,803,596,131	391,388,941,607
	98,753,552,528	372,803,596,131	391,388,941,607

d	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31/12/2020		31/12/2019
		Kỳ này	Lũy kế	
	Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	104,310,952,884	338,269,703,610	391,658,563,597
	Thu nhập lãi cho vay khác	-	252,918,000	-
	Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	9,228,633,763	22,689,095,238	16,250,034,014
		113,539,586,647	361,211,716,848	407,908,597,611

e	Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	31/12/2020		31/12/2019
		Kỳ này	Lũy kế	
	Thu nhập lãi trái phiếu	(19,497,454,002)	55,138,806,916	20,345,546,486
		(19,497,454,002)	55,138,806,916	20,345,546,486

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2020	Số lượng bán/ Vị thế	Tổng giá trị bán/ Đóng vị thế	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	23,444,695	813,632,520,890	931,117,598,158	117,485,077,268
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	1,207,710	23,412,171,300	40,759,534,762	17,347,363,462
Trái phiếu niêm yết	33,750,000	3,645,815,610,000	3,653,464,570,000	7,648,960,000
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	35,483,057	9,613,742,472,014	9,766,288,263,441	152,545,791,427
Hợp đồng tương lai chỉ số	-	(36,739,353,000)	-	36,739,353,000
Chứng quyền phát hành niêm yết	26,428,530	155,962,308,401	136,116,407,248	19,845,901,152
	120,313,992	14,215,825,729,605	14,527,746,373,609	351,612,446,309

20 Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2020		31/12/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	280,279,646	2,576,553,138	4,852,262,131
Cộng	280,279,646	2,576,553,138	4,852,262,131

21 Chi phí tài chính	31/12/2020		31/12/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1,844,224,428	2,990,681,598	3,152,293,051
Chi phí lãi vay	84,927,907,662	368,827,899,540	436,245,477,652
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	-
Cộng	86,772,132,090	371,818,581,138	439,397,770,703

22 Chi phí quản lý CTCK	31/12/2020		31/12/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Loại chi phí quản lý CTCK			
Lương và các chi phí có liên quan	75,842,705,640	217,256,041,184	206,950,110,702
Chi phí văn phòng phẩm	147,933,850	459,262,891	641,500,945
Chi phí công cụ, dụng cụ	731,219,106	3,898,964,914	4,907,287,704
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,564,485,543	20,636,946,936	20,716,375,564
Chi phí thuê, phí và lệ phí	264,219,449	524,032,392	209,847,160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,893,633,123	112,647,394,331	73,564,128,866
Lợi thế thương mại	609,834,222	2,426,079,621	2,419,450,988
Cộng	139,054,030,933	357,848,722,269	309,408,701,929

23 Thu nhập khác	31/12/2020		31/12/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Chi tiết thu nhập khác			
Thu nhập từ thanh lý tài sản	(6,363,636)	-	12,120,000
Thu nhập khác	(1,024,520,396)	70,295,442	26,819,921,932
Cộng	(1,030,884,032)	70,295,442	26,832,041,932

24 Chi phí khác	31/12/2020		31/12/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Chi tiết chi phí khác			
Chi phí khác	(500,976,548)	1,316,584,063	1,722,545,495
Phạt chậm nộp thuế	-	7,997,487	1,526,395,825
Cộng	(500,976,548)	1,324,581,550	3,248,941,320

25 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	31/12/2020		31/12/2019
	Kỳ này	Lũy kế	
Chi tiết chi phí thuế TNDN			
1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	55,758,397,619	152,976,034,790	101,004,369,983
- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55,758,397,619	152,976,034,790	101,004,369,983

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2020 (tiếp)

<i>- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay</i>					-	-	-
2.	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				55,758,397,619	152,976,034,790	101,004,369,983
3.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				5,969,191,823	12,434,318,796	(4,111,938,784)
	<i>- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>				5,969,191,823	12,434,318,796	(4,111,938,784)
	<i>- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại</i>				-	-	-
	<i>- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>				-	-	-
	<i>- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i>				-	-	-
	<i>- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả</i>				-	-	-
4.	Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				5,969,191,823	12,434,318,796	(4,111,938,784)
26	Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất						
	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh			Số dư cuối kỳ
	Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	1,036,985,671,200	397,090,687,963	-			1,434,076,359,163
	Lợi nhuận chưa thực hiện	(104,742,170,172)	178,992,392,952	-			74,250,222,780
	Cộng	932,243,501,028	576,083,080,915	-			1,508,326,581,943

27 Nghiệp vụ với các bên liên quan

27.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Công ty CP Ong Trung ương	Đại diện pháp luật đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HẾTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Các bên liên quan khác	

27.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/12/2020 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	10,292,792,489	4,495,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	1,466,195,705	1,059,847,794
Đặt cọc thuê nhà	-	-	3,928,899,390	-
Trả lãi tiền gửi	270,961,611	130,502,345	-	-
Doanh thu phí khác	14,462,597	15,817,351	-	-
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	5,162,651,976	10,292,607,167	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	527,394	525,816
Các khoản phải trả khác	-	-	2,493,197,486	-
Chi phí hoạt động	7,998,210,000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư	-	-	561,883,540,000	561,883,540,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	135,311,552	42,861,053
Doanh thu phí	26,258,933	25,020,113	-	-
Trả lãi tiền gửi	1,273,935	365,591	-	-
Nhận cổ tức VND	28,094,177,000	28,094,177,000	-	-
CTCP Năng lượng Bắc Hà				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	7,610,091,909	457,225
Trả lãi tiền gửi	441,124,158	239,783,914	-	-
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	2,470,937	2,190,665
Trả lãi tiền gửi	29,280,272	60,772,124	-	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	89,638,964	17,966,251
Trả lãi tiền gửi	216,376	85,469	-	-
Doanh thu phí	108,663	15,347	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2020 (tiếp)

Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	884,400,000	-	-	-
Công ty CP Ong Trung ương				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	2,820,254	2,411,052,228
Trả lãi tiền gửi	76,560,196	240,990	-	-
Doanh thu phí	7,039,450	-	-	-
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	360,000,000	-	-	-
Phạm Minh Hương				
Sở hữu cổ phiếu VN	-	-	64,144,590,000	64,144,590,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	358,486,328	22,111,211
Doanh thu phí	21,835,858	26,804,629	-	-
Nhận cổ tức VND	3,046,868,025	3,046,868,025	-	-
Vũ Hiền				
Sở hữu cổ phiếu VN	-	-	1,800,000	1,800,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	4,057,825,519	3,017,023,829
Trả lãi tiền gửi	168,397,702	55,294,405	-	-
Doanh thu phí	6,208,907	4,315,671	-	-
Nhận cổ tức VND	85,500	85,500	-	-

Người lập


Bà Nguyễn Khánh Ly
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch HĐQT

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK/HN

Thuyết minh BCTC hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp)

4. Bảng tình hình biến động giá trị của tài sản tài chính (Phụ lục 01)

STT	Loại TSTC	Năm 2020					Năm 2019				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	2	3	4	5	6	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	949,613,888,808	1,053,696,336,710	151,206,187,328	47,123,739,427	1,053,696,336,710	1,488,731,482,174	1,225,827,562,207	5,999,285,372	268,903,205,338	1,225,827,562,208
1	Cổ phiếu	949,613,888,808	1,053,696,336,710	151,206,187,328	47,123,739,427	1,053,696,336,710	1,488,731,482,174	1,225,827,562,207	5,999,285,372	268,903,205,338	1,225,827,562,208
II	TSTC AFS	2,964,011,269,412	2,964,011,269,412	-	-	2,964,011,269,412	783,059,553,715	783,059,553,715	-	-	783,059,553,715
1	Chứng khoán vốn	-	-	-	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	7,500,000,000
2	Trái phiếu doanh nghiệp	603,127,587,225	603,127,587,225	-	-	603,127,587,225	180,652,730,115	180,652,730,115	-	-	180,652,730,115
3	Trái phiếu chính phủ	334,183,750,000	334,183,750,000	-	-	334,183,750,000	494,225,000,000	494,225,000,000	-	-	494,225,000,000
4	Chứng chỉ tiền gửi	2,026,699,932,187	2,026,699,932,187	-	-	2,026,699,932,187	100,681,823,600	100,681,823,600	-	-	100,681,823,600
III	TSTC HTM	3,266,200,000,000	3,266,200,000,000	-	-	3,266,200,000,000	5,547,838,125,244	5,547,838,125,235	-	-	5,547,838,125,244
1	Hợp đồng tiền gửi	3,266,200,000,000	3,266,200,000,000	-	-	3,266,200,000,000	5,547,838,125,244	5,547,838,125,235	-	-	5,547,838,125,244
IV	TSTC Cho vay	4,705,953,781,456	4,705,953,781,456	-	-	4,705,953,781,456	2,887,072,098,158	2,887,072,098,158	-	-	2,887,072,098,158
1	Các khoản cho vay	4,705,953,781,456	4,705,953,781,456	-	-	4,705,953,781,456	2,887,072,098,158	2,887,072,098,158	-	-	2,887,072,098,158
	CỘNG	11,885,778,939,676	11,989,861,387,578	151,206,187,328	47,123,739,427	11,989,861,387,578	10,706,701,259,291	10,443,797,339,315	5,999,285,372	268,903,205,338	10,443,797,339,325

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK/HN

8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)

Nguyên giá	Năm 2020			Năm 2019		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	23,766,129,409	84,714,388,851	108,480,518,260	24,184,557,012	83,598,444,974	107,783,001,986
Tăng trong năm	598,900,000	4,381,537,000	4,980,437,000	-	765,106,274	765,106,274
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(67,590,000)	(67,590,000)
Thay đổi khác	(2,052,902,926)	2,052,902,926	-	(418,427,603)	418,427,603	-
Số dư cuối kỳ	22,312,126,483	91,148,828,777	113,460,955,260	23,766,129,409	84,714,388,851	108,480,518,260
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	12,665,833,816	53,893,308,493	66,559,142,309	11,366,250,164	42,407,611,618	53,773,861,782
Khấu hao trong năm	2,497,229,216	10,134,511,965	12,631,741,181	2,466,732,354	10,376,446,507	12,843,178,861
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	(57,898,334)	(57,898,334)
Thay đổi khác	(1,232,166,712)	1,232,166,712	-	(1,167,148,702)	1,167,148,702	-
Số dư cuối kỳ	13,930,896,320	65,259,987,170	79,190,883,490	12,665,833,816	53,893,308,493	66,559,142,309
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11,100,295,593	30,821,080,358	41,921,375,951	12,818,306,848	41,190,833,356	54,009,140,204
Số dư cuối kỳ	8,381,230,163	25,888,841,607	34,270,071,770	11,100,295,593	30,821,080,358	41,921,375,951

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 32.1 tỷ đồng (tại 31/12/2019 là 29.8 tỷ đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

